

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1.	/ˈbʌs steɪfɪn/	Bến xe buýt
2.	/ˈhɑːspɪtl/	Bệnh viện.
3.	/ˈlaɪbrəri/	Thư viện
4.	/pəˈliːs steɪfɪn/	Đồn cảnh sát
5.	/ˈpəʊst ɑːfɪs/	Bưu điện
6.	/treɪn steɪfɪn/	Ga tàu hỏa
7.	/bæg/	Túi
8.	/ˈbɑːtl/	Chai
9.	/kæn/	Lon
10.	/glæs/	Thủy tinh.
11.	/dʒɑːr/	Lọ, hũ
12.	/pɪk ʌp/	Nhặt
13.	/ˈplæstɪk/	Nhựa
14.	/ˌriːˈsaɪkl/	Tái chế
15.	/ˌriːˈjuːz/	Tái sử dụng
16.	/θrəʊ əˈwei /	Vứt
17.	/træʃ/	Rác
18.	/ˈtʃærəti/	Hội từ thiện
19.	/ˈdəʊneɪt/	Quyên góp
20.	/friː/	Miễn phí
21.	/prəˈtekt/	Bảo vệ
22.	/ˈwaɪldlaɪf/	Động vật hoang dã
23.	/ɪnˈvaɪrənmənt/	Môi trường

24.	/ˈsuːpəmaːrkiːt/	<i>Siêu thị</i>
25.	/ˈpɜːrpəs/	<i>Mục đích.</i>
26.	/ɪnˈstrʌkʃn/	<i>Hướng dẫn</i>